

CÔNG CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP AN PHÚ

BÁO CÁO
GIÁM SÁT

Xuân Lành, năm 2025

ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ NHÓM FSC

Hôm nay, ngày 15 tháng 10 năm 2025, nhóm FSC đã hoàn thành đánh giá nội bộ theo kế hoạch với các nội dung như sau:

1. Mục đích

- Sau một thời gian hoạt động, nhằm đánh giá tình trạng tuân thủ theo tiêu chuẩn của các thành viên nhóm, nhóm hộ FSC tổ chức đánh giá nội bộ nhóm cho ban quản lý và thành viên nhóm với mục đích như sau:
- Đảm bảo rằng hệ thống quản lý đã được thiết lập và thực hiện theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn FSC. Các hoạt động phù hợp với các quy trình do nhóm hộ ban hành.
- Đánh giá lại hồ sơ, tài liệu và bằng chứng thực hiện trên hiện trường liên quan trong quá trình triển khai đánh giá cấp chứng chỉ rừng.
- Kiểm tra quá trình thực hiện, sự hiểu biết của các thành viên trong ban quản lý nhóm.
- Phát hiện các điểm chưa phù hợp, có phương án khắc phục các lỗi để kiểm tra tính hoàn thiện của nhóm.
- Nhận ý kiến góp ý của các đánh giá viên đánh giá nội bộ.

2. Thời gian

- Thời gian: từ ngày 02/8/2025 tháng 15/10/2025.

3. Nội dung đánh giá

3.1. Đánh giá chủ thể nhóm

- Đánh giá hiểu biết của ban quản lý nhóm về bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC.
- Kiểm tra hệ thống bộ máy quản lý nhóm.
- Hệ thống các quy trình nội bộ của nhóm.

3.2. Đánh giá thành viên nhóm

TT	Năm	Diện tích rừng trồng	Số lô rừng	Ghi chú
1	Năm 2023-2024	4249.51	1177	

	Rời nhóm	85.84	26	
2	Năm 2024 - 2025	4163.67	1151	
	Rời nhóm	0	0	
3	Năm 2025 - 2026	4171.23	1151	Tăng 4.05 ha đăng ký thêm.
	Rời nhóm	0	0	

Ghi chú: FMUID:536 So Phương Thanh: diện tích năm 2024 đăng ký: 3.51ha năm 2025 đăng ký thêm 4.05ha tại lô rừng có tờ bản đồ số 3 số thửa 365.

Diện tích đăng ký chứng nhận năm 2025 là: 4.743,38ha bao gồm:

+ Rừng trồng: 4171,23 ha, trong đó: diện tích bảo vệ hành lang ven suối 41,86 ha không sản xuất kinh doanh, diện tích 4.129,37 sản xuất kinh doanh trồng và khai thác rừng.

+ Rừng phục hồi: 572,15 ha

Diện tích rừng trồng tham gia nhóm chứng chỉ rừng bền vững FSC năm 2024 thực hiện tại xã Xuân Lãnh của 577 hộ gia đình, cá nhân của 8 thôn, được thống kê theo biểu cụ thể sau đây:

Bảng hiện trạng diện tích rừng trồng nhóm hộ Công ty CPLN An Phú cập nhật năm 2024

Đơn vị: ha

Tên Thôn	DT đăng ký	Diện tích hành lang ven suối	Diện tích kinh doanh	Ghi chú
thôn Lãnh Vân	781.54	8.11	773.43	
thôn Xí Thoại	642.03	7.13	634.90	
thôn Da Dù	473.13	1.89	471.24	
thôn Hà Rai	1702.57	20.76	1681.81	
thôn Lãnh Cao	51.07	-	51.07	
thôn Lãnh Trường	229.24	1.92	227.32	
thôn Lãnh Tú	127.22	0.58	126.64	
thôn Soi Nga	164.44	1.47	162.97	
Grand Total	4171.23	41.86	4129.37	

- Căn cứ vào sổ tay hướng dẫn BQL nhóm tiến hành bốc mẫu theo công thức để tiến hành kiểm tra giám sát:

Ban quản lý nhóm sẽ kiểm tra giám sát theo dung lượng mẫu tối thiểu được xác định theo 2 nhóm:

1. **Nhóm 1:** các lô rừng có nhiều hoạt động có tính rủi ro cao trong giai đoạn từ lần đánh giá cuối cùng do các tổ chức chứng nhận thực hiện hoặc trong 12 tháng trước nếu không có đánh giá trước đó như:
 - Có hoạt động khai thác, trồng lại rừng
 - Có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu
 - Có các hoạt động khắc phục sau khai thác
 - Có thay đổi hiện trạng: xây dựng công trình, chuyển đổi loài cây trồng, ...
 - Có phân định vùng đệm ven sông suối...
 - Khu vực nhạy cảm với môi trường và/hoặc các giá trị văn hoá tâm linh
 - Kết quả đánh giá trước đó ở những HGD hoạt động thường mắc lỗi không tuân thủ trong các đợt đánh giá trước đó.

Áp dụng công thức: $X = 0.6 * \sqrt{422} = 13$ lô rừng kiểm tra

2. **Nhóm 2:** Các lô rừng còn lại, không có các hoạt động mang tính rủi ro
Đảm bảo tất cả các hoạt động SXKD rừng của HGD trên lô rừng kể cả những hoạt động ít rủi ro đều phải được giám sát: phòng cháy rừng; đánh giá công tác bảo vệ rừng và tài nguyên rừng; phân định ranh giới lô rừng;

Áp dụng công thức: $X = 0.1 * \sqrt{729} = 3$ lô rừng kiểm tra

Trong đó:

- Số mẫu giám sát ít nhất phải kiểm tra lần này là 16 lô rừng
- Nhằm kiểm tra sự tuân thủ theo tiêu chuẩn của các thành viên nhóm, ban quản lý nhóm đã tổ chức giám sát 16 lô rừng để kiểm tra sự tuân thủ (Phụ lục 1). Các lô giám sát này đa số là được bốc ngẫu nhiên, ngoài ra mẫu được lựa chọn dựa trên cơ sở: đa dạng về đơn vị hành chính (phân bố các xã tham gia); Đa dạng các hoạt động quản lý Khai thác, (trồng, chăm sóc, bảo vệ, ...); dựa trên cơ sở hạ tầng (như làm đường, bảo trì...); Các giá trị môi trường (như vùng đệm, hành lang ven suối...).

TT	Lý do kiểm tra	Số lô rừng kiểm tra	Kết quả kiểm tra
----	----------------	---------------------	------------------

1	Kiểm tra về tình hình trồng rừng và chăm sóc rừng, bảo vệ rừng	3	Đạt yêu cầu
2	Kiểm tra tình hình sâu bệnh	3	Đạt yêu cầu
3	Kiểm tra tình hình sử dụng hóa chất	3	Không sử dụng hóa chất
4	Kiểm tra quản lý hành lang ven suối	6	Đạt yêu cầu
5	Kiểm tra về xử lý thực bì sau khai thác	13	Có 3 lô đốt thực bì
6	Kiểm tra về khai thác	13	Có 4 lô rừng sỏi mòn đường
7	Kiểm tra về lấn chiếm tranh chấp	3	Không có tranh chấp
8	Kiểm tra về an toàn lao động	16	Không có tai nạn lao động
9	Kiểm tra 9 lô chủ rừng đề nghị thay đổi theo		Đồng ý thay đổi theo đề nghị của chủ hộ và đưa vào cơ sở dữ liệu lập kế hoạch quản lý năm 2025

4. Kết quả:

4.1. Triển khai thực hiện giám sát của ban quản lý nhóm:

- Về quá trình thực hiện: Ban quản lý nhóm phối hợp với cán bộ địa phương, chủ rừng đến từng lô để kiểm tra và đánh giá thực tế về việc thực hiện các tiêu chuẩn của nhóm, theo bộ tiêu chí chứng chỉ FSC.

4.2. Kết quả kiểm tra thành viên nhóm:

- a) Giám sát về tình hình trồng và chăm sóc rừng.

Số lô giám sát: 9 lô.

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
9	Đoàn Văn Mão	Không	Không	
115	Mang Tú	Không	Không	
131	Huỳnh Văn Đẹp	Không	Không	
365	Trần Kim Toàn	Không	Không	
419	Lưu Tạo	Không	Không	
636	Sâu Dôn Thị Nhật	Không	Không	
1154	Mang Thuyền	Không	Không	

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
1165	Mang ít	Không	Không	
1174	Nguyễn Văn Bình	Không	Không	

Nhận xét:

- Qua kiểm tra các lô trên, tình hình thực hiện theo tiêu chuẩn của các thành viên tham gia nhóm đảm bảo yêu cầu.

b) Giám sát về tình hình sâu bệnh gây hại cho cây trồng.

Số lô giám sát: 03 lô.

Các phát hiện:

FMU ID	Tên chủ hộ	Phát hiện sâu bệnh hại	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
1154	Mang Thuyền	Không	Không	Không
1165	Mang ít	Không	Không	Không
1174	Nguyễn Văn Bình	Không	Không	Không

Nhận xét:

- Qua kiểm tra các lô trên, tình hình thực hiện theo tiêu chuẩn của các thành viên tham gia nhóm đảm bảo yêu cầu.

c) Giám sát về tình hình sử dụng thuốc, phân hóa học.

Số lô giám sát: 6 lô.

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
365	Trần Kim Toàn	Không	Không	
419	Lưu Tạo	Không	Không	
636	Sâu Dôn Thị Nhật	Không	Không	
1154	Mang Thuyền	Không	Không	
1165	Mang ít	Không	Không	
1174	Nguyễn Văn Bình	Không	Không	

Nhận xét:

- Qua kiểm tra các lô trên, tình hình thực hiện theo tiêu chuẩn của các thành viên tham gia nhóm đảm bảo yêu cầu.

d) Giám sát về tình hình xử lý hành lang ven suối.

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
9	Đoàn Văn Mão	Không	Không	
115	Mang Tú	Không	Không	
636	Sâu Dôn Thị Nhật	Không	Không	
1154	Mang Thuyền	Không	Không	

e) Giám sát về khai thác tác động môi trường.

Số lô giám sát: 13 lô.

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
9	Đoàn Văn Mão	Không	Không	
100	Mang Hoà	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	15/9/2025
115	Mang Tú	Không	Không	
131	Huỳnh Văn Đẹp	Không	Không	
256	Trịnh Quang Minh	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	10/8/2025
365	Trần Kim Toàn	Không	Không	
419	Lưu Tạo	Không	Không	
568	Trần Văn Dũng	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	13/9/2025
572	Trần Văn Dũng	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	5/10/2025
636	Sâu Dôn Thị Nhật	Không	Không	
840	Mang Phệnh	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	10/8/2025
899	So Minh Cư	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	7/10/2025

1158	Minh Văn Thánh	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	15/9/2025
------	----------------	----------------	--------------------------	-----------

4.3. Tổng hợp các lỗi đã phát hiện:

Hiện tại các lô giám sát về khai thác có phát hiện:

FMU ID	Tên chủ hộ	Lỗi không tuân thủ	Yêu cầu khắc phục	Thời gian hoàn thành
100	Mang Hoà	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	15/9/2025
256	Trịnh Quang Minh	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	10/8/2025
568	Trần Văn Dũng	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	13/9/2025
572	Trần Văn Dũng	Đốt thực bì	Thu gom, tiến hành trồng lại ngay	5/10/2025
840	Mang Phệnh	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	10/9/2025
899	So Minh Cư	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	7/10/2025
1158	Minh Văn Thánh	Đường vận xuất	Thực hiện theo quy trình	15/9/2025

Các lô còn lại đảm bảo yêu cầu của nhóm.

Ban quản lý nhóm đã ghi tình hình thực tế vào phiếu giám sát và đã khắc phục

4.4. Tổng hợp các đề nghị của thành viên:

Hiện tại các hộ thành viên có phát hiện:

FMU ID	Tên chủ hộ	Hiện trạng	Yêu cầu khắc phục, sửa chữa	Thời gian hoàn thành	Bằng chứng
284	Tổng Trần Phúc	sai tên trên GCN	Tổng Trần Đức	11/11/2025	đính kèm file "Tổng Trần Đức"

534	Võ Đình Quốc	sai tên trên GCN	Võ Đình Bảo	11/11/2025	đính kèm file "Võ Đình Bảo"
573	Võ Đình Bảo	sai tên trên GCN	Đào Thị Lâm Huyền	11/11/2025	đính kèm file "Đào Thị Lâm Huyền"
574	Võ Đình Bảo	sai tên trên GCN	Tạ Chí Quang Thông	11/11/2025	đính kèm file "Tạ Chí Quang Thông"
536	So Phương Thanh	sai diện tích trên GCN	110.691 m2 = 11,07 ha	11/11/2025	đính kèm file "So Phương Thanh"
336	Mang Cu	Thay đổi chủ sở hữu	Nguyễn Xuân Chinh	11/11/2025	đính kèm file "UBND xác nhận"
338	Mang Thóp	Thay đổi chủ sở hữu	Nguyễn Xuân Chinh	11/11/2025	
337	Mang Tép	Thay đổi chủ sở hữu	Mang Thị Xướp	11/11/2025	
335	Mang Tép	Thay đổi chủ sở hữu	Mang Lót	11/11/2025	
898	Mang Thái	sai thôn	thôn Da Dù	11/11/2025	

Trên cơ sở các hộ thành viên đề nghị BQL nhóm đề nghị tổ chức SCS chấp thuận với các hộ thành viên trong lần đánh giá định kỳ năm 2025.

5. Kết quả khắc phục các điểm chưa phù hợp năm 2024:

01.FSC-STD-VN-01-2018 Tiêu chuẩn quản lý Rừng FSC. Chỉ số 2.3.1

Lỗi tài liệu: LớnNhỏ. Khuyến ☐ ị cải tiến ☒ ☐
Tiêu chuẩn yêu cầu: Các biện pháp về sức khỏe và an toàn được xây dựng và thực hiện sao cho đáp ứng hoặc vượt quá Bộ quy tắc thực hành về An toàn và Sức khỏe trong Công việc Lâm nghiệp của ILO. Mô tả điểm không phù hợp: "Tổ chức đã mô tả việc phòng ngừa mối nguy hiểm cho các hoạt động vận hành như trồng trọt và thu hoạch trong Tài liệu Kế hoạch Quản lý. Dựa trên các cuộc phỏng vấn với tổ khai thác, Tổ chức cũng đã cung cấp cho nhóm khai thác các thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp như mũ bảo hiểm, nút tai/bịt tai và găng tay, đồng thời đã tổ chức các

khóa đào tạo về sức khỏe và an toàn cho các thành viên trong nhóm và nhóm khai thác.

Dựa trên quan sát thực địa và phỏng vấn nhóm khai thác, đánh giá viên nhận thấy máy cưa xích được sử dụng để cưa cắt có các tính năng an toàn như phanh xích, khóa bướm ga và tốc độ không tải. Tuy nhiên, máy cưa xích không được trang bị bộ phận hãm xích."

Khuyến nghị:

--

Xác định nguyên nhân cốt lõi:

- Ban QL nhóm và thành viên nhóm chưa có nhận thức được đầy đủ về các yêu cầu của tiêu chuẩn
- Ban quản lý nhóm và các đội vận hành chưa nhận thức đầy đủ về các biện pháp an toàn lao động.

Hành động khắc phục:

- Xây dựng quy định an toàn lao động cho các hoạt động tại hiện trường rừng trong đó có quy định cụ thể về an toàn cho thiết bị ví dụ như quy định cho máy cưa xích và bảo hộ lao động
- Tập huấn về kỹ thuật cưa và khai thác tác động thấp cho nhóm khai thác
- Thực hiện giám sát khai thác về tuân thủ an toàn lao động, bảo hộ lao động và an toàn thiết bị khi thực hiện khai thác.

Hoạt động ngăn ngừa:

- Định kỳ đào tạo, phổ biến tuyên truyền cho các thành viên chủ rừng trong nhóm.

Thời hạn hoàn thành: 30/09/2025

Kết quả khắc phục: Đạt Không đạt



Kết luận:

Đã hoàn thành các hành động khắc phục trên.

Ngày kiểm tra: 01/10/2025

02. FSC-STD-VN-01-2018 Tiêu chuẩn quản lý Rừng FSC. Chỉ số 10.9.2

Lỗi tài liệu: LớnNhỏ. Khuyến ☐ ị cải tiến ☒ ☐
Tiêu chuẩn yêu cầu: Các hoạt động quản lý đã giảm thiểu những tác động này (tác động của thiên tai* đến cơ sở hạ tầng*, tài nguyên rừng* và cộng đồng trong Đơn vị Quản lý).
Mô tả điểm không phù hợp: "Dựa trên chuyên thăm thực tế tại FMU ID 374, kiểm toán viên đã quan sát thấy bằng chứng về việc đốt nương làm rẫy. Theo Quy trình Trồng rừng, Chăm sóc và Bảo vệ Rừng (Mã số: 02, Phiên bản 01) ngày 9 tháng 1 năm 2023, việc đốt nương làm rẫy cần tránh do nguy cơ cháy rừng, nhưng trong những trường hợp đặc biệt cần phải đốt nương làm rẫy để chuẩn bị đất, việc đốt nương làm rẫy phải được thực hiện trong phạm vi kiểm soát. Điều này phù hợp với quy định của Chính phủ, cho phép đốt nương làm rẫy với một số yêu cầu nhất định, chẳng hạn như: phải có biện pháp phòng cháy chữa cháy an toàn, không đốt vào những ngày dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp độ IV hoặc V, phải thông báo cho trưởng thôn và đội phòng cháy chữa cháy rừng trước khi đốt, v.v. Tuy nhiên, Tổ chức chưa đưa các yêu cầu này của Chính phủ vào quy trình nội bộ và chưa thông báo hoặc tổ chức tập huấn cho các thành viên về các yêu cầu này."
Khuyến nghị: --
Xác định nguyên nhân cốt lõi: - Ban QL nhóm và thành viên nhóm chưa có nhận thức được đầy đủ về các yêu cầu của tiêu chuẩn - Ban quản lý nhóm và các đội vận hành chưa nhận thức đầy đủ về các biện pháp an toàn lao động.

Hành động khắc phục:

- Đào tạo nhận thức về tiêu chuẩn **FSC-STD-VN-01-2018** và tiêu chuẩn quản lý nhóm **FSC-STD-30-005**
- Cập nhật quy trình đốt thực bì có kiểm soát, có biện pháp phòng cháy chữa cháy an toàn, không đốt vào những ngày dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp độ IV hoặc V, phải thông báo cho trưởng thôn và đội phòng cháy chữa cháy rừng trước khi đốt.
- Thực hiện giám sát
- BQL nhóm thực hiện đào tạo nhận thức về quy trình đốt thực bì có kiểm soát cho các chủ rừng thành viên, hạn chế đốt thực bì nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực cho đất.
- Sửa chữa hiện trường lô 374, thu gom các cành nhánh lấp vào những nơi có nguy cơ xói mòn đất, tiến hành trồng rừng ngay để giảm nguy cơ xói mòn đất (có biên bản làm việc và biên bản nghiệm thu đã hoàn thành khắc phục)
- Chủ rừng ký cam kết không tái phạm

Hoạt động ngăn ngừa:

- Định kỳ đào tạo, phổ biến tuyên truyền cho các thành viên chủ rừng trong nhóm.

Thời hạn hoàn thành: 30/09/2025**Kết quả khắc phục:** Đạt ☒ Không đạt ☐**Kết luận:**

Đã hoàn thành các hành động khắc phục trên.

Ngày kiểm tra: 01/10/2025**03. FSC-STD-VN-01-2018 Tiêu chuẩn quản lý Rừng FSC. Chỉ số 10.9.2****Lỗi tài liệu:** Lớn ☐ Nhỏ ☐ Khuyến khích cải tiến ☒**Tiêu chuẩn yêu cầu:**

Các hoạt động khai thác và chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ* được thực hiện theo cách bảo tồn các giá trị môi trường* như đã xác định trong Tiêu chí* 6.1.

Mô tả điểm không phù hợp:

Dựa trên kết quả rà soát tài liệu, Tổ chức đã xây dựng Quy trình Khai thác Rừng (Mã số: 04, Phiên bản 01) ngày 9 tháng 1 năm 2023, làm hướng dẫn khai thác hiệu quả,

đồng thời đảm bảo an toàn lao động và giảm thiểu tác động môi trường từ hoạt động khai thác rừng. Quy trình cũng quy định việc hạn chế xây dựng đường giao thông khai thác gỗ trong phạm vi đơn vị quản lý nhằm giảm thiểu thiệt hại cho đất và tránh xói mòn đất. Ngoài ra, quy trình cũng giải thích rằng trong trường hợp cần thiết phải xây dựng đường giao thông khai thác gỗ, đường giao thông phải được mở theo đường đồng mức để giảm thiểu xói mòn đất và sạt lở đất.

Trước khi tiến hành khai thác, Tổ chức sẽ lập kế hoạch khai thác, được xác minh từ kế hoạch khai thác của Đơn vị Quản lý Rừng Mã số 482 ngày 19 tháng 11 năm 2023. Kế hoạch khai thác bao gồm giải thích về các biện pháp giảm thiểu, bao gồm việc mở các tuyến đường vận chuyển gỗ dọc theo đường đồng mức để giảm thiểu xói mòn đất.

Tuy nhiên, dựa trên chuyến thăm thực tế tại Đơn vị Quản lý Rừng Mã số 482, kiểm toán viên đã quan sát thấy việc mở các tuyến đường giao thông khai thác gỗ không nằm theo đường đồng mức.

Khuyến nghị:

--

Xác định nguyên nhân cốt lõi:

- Ban QL nhóm và thành viên nhóm chưa có nhận thức được đầy đủ về các yêu cầu của tiêu chuẩn
- Ban quản lý nhóm và các đội vận hành chưa nhận thức đầy đủ về các biện pháp an toàn lao động.

Hành động khắc phục:

- Đào tạo nhận thức về tiêu chuẩn **FSC-STD-VN-01-2018** và tiêu chuẩn quản lý nhóm **FSC-STD-30-005**
- Xây dựng quy trình làm đường
- BQL nhóm thực hiện đào tạo về quy trình làm đường cho các chủ rừng thành viên
- Sửa chữa hiện trường: tạo dòng chảy, tiến hành trồng rừng ngay để giảm thiểu xói mòn đất (có biên bản làm việc và biên bản nghiệm thu đã hoàn thành khắc phục)
- Thực hiện giám sát

- Cam kết thực hiện của chủ rừng

Hoạt động ngăn ngừa:

- Định kỳ đào tạo, phổ biến tuyên truyền cho các thành viên chủ rừng trong nhóm.

Thời hạn hoàn thành: 01/08/2025

Kết quả khắc phục: Đạt/Không đạt

☒☐

Kết luận:

Đã hoàn thành các hành động khắc phục trên.

Ngày kiểm tra: 15/08/2025

1. Kết luận:

- Từ thời điểm các hộ dân đăng ký tham gia chứng chỉ và thành lập nhóm hộ FSC. Các thành viên trong nhóm đã được cung cấp tài liệu và tập huấn kỹ thuật về tiêu chuẩn của Dự án.
- Tại thời điểm kiểm tra, nhìn chung hầu hết các thành viên trong nhóm đều thực hiện theo tiêu chuẩn, yêu cầu của nhóm.
- Đối với các trường hợp vi phạm tiêu chuẩn đã yêu cầu khắc phục và đến thời điểm hiện tại đã khắc phục xong.

Xuân Lãnh, ngày 15 tháng 11 năm 2025

Nhóm chủ rừng Cty CPLN An Phú

Một số hình ảnh trong quá trình đánh giá

Hình ảnh khắc phục đốt thực bì



BQL An Phú hướng dẫn chủ rừng khắc phục hiện trường, thu gom các cành nhánh lấp vào những nơi có nguy cơ xói mòn đất



Chủ rừng thực hiện trồng cây ngay để hạn chế xói mòn sạt lở đất



Mở đường vận xuất gỗ



Tiến hành trồng rừng ngay để hạn chế sới mòn đất



DANH SÁCH CÁC LÔ KIỂM TRA
(Phụ lục 1)

FMU ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ	ShThửa	D. Tích (ha)	DT HLVS	DTKD	Loại cây	Coordinat Internationa l (X) latitude	Coordinat Internationa l (Y) longitude	Nội dung giám sát
9	Đoàn Văn Mão	Kinh	thôn Soi Nga	2	14	0.52	0.01	0.51	Keo	109.022800 0	13.5264800	Giám sát sau khai thác
100	Mang Hoà	Chăm	thôn Soi Nga	2	181	2.41	-	2.41	Keo	109.005500 0	13.5148100	Giám sát sau khai thác
115	Mang Tú	Chăm	thôn Soi Nga	2	208	1.195 9	0.10	1.095 9	Keo	109.011800 0	13.5123400	Giám sát sau khai thác
131	Huỳnh Văn Đẹp	Kinh	thôn Lãnh Trường	2	257	0.379 7	-	0.379 7	Keo	109.034900 0	13.5111300	Giám sát sau khai thác
256	Trịnh Quang Minh	Kinh	thôn Lãnh Vân	2	408	4.23		4.23	Keo	109.017900 0	13.5001100	Giám sát sau khai thác
365	Trần Kim Toàn	Kinh	thôn Lãnh Trường	3	8	2.400 5	-	2.400 5	Keo	109.041100 0	13.5181200	Giám sát sau khai thác
419	Lưu Tạo	Kinh	thôn Lãnh Trường	3	100	0.954 4	-	0.954 4	Keo	109.040800 0	13.5065900	Giám sát sau khai thác
568	Trần Văn Dũng	Kinh	thôn Lãnh Tú	3	417	0.97	-	0.97	Keo	109.064500 0	13.4699600	Giám sát sau khai thác
572	Trần Văn Dũng	Kinh	thôn Lãnh Tú	3	418	1.71	-	1.71	Keo	109.064200 0	13.4692100	Giám sát sau khai thác
636	Sâu Dôn Thị Nhật	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	2	1.030 1	0.13	0.900 1	Keo	108.996800 0	13.4880400	Giám sát sau khai thác
840	Mang Phệnh	Chăm	thôn Hà Rai	5	251	5.45	-	5.45	Keo	108.997200 0	13.4548400	Giám sát sau khai thác
899	So Minh Cư	Ba Na	thôn Hà Rai	5	321	19.14	0.33	18.81	Keo	108.996300 0	13.4377300	Giám sát sau khai thác
1154	Mang Thuyền	Chăm	thôn Hà Rai	6	327	2.924 4	0.07	2.854 4	Keo	109.005700 0	13.4378000	Giám sát bảo vệ rừng
1158	Minh Văn Thánh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	363	12.99	0.02	12.97	Keo	109.013500 0	13.4359500	Giám sát sau khai thác
1165	Mang ít	Chăm	thôn Hà Rai	6	336	6.769 1	-	6.769 1	Keo	109.006300 0	13.4317100	Giám sát bảo vệ rừng

1174	Nguyễn Văn Bình	Kinh	thôn Hà Rai	6	348	5.558	-	5.558	Keo	109.005800 0	13.4265200	Giám sát bảo vệ rừng
------	-----------------	------	-------------	---	-----	-------	---	-------	-----	-----------------	------------	-------------------------

Danh sách các lô có hoạt động:

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
1	7	UBND Xã	thôn Soi Nga	2	7	2.44	0.07	2.37	Keo	2021	109.02540	13.52795	
2	9	Đoàn Văn Mão	thôn Soi Nga	2	14	0.52	0.01	0.51	Keo	2025	109.02280	13.52648	
3	10	Mang Núi	thôn Soi Nga	2	11	1.13	-	1.13	Keo	2024	109.02520	13.52629	
4	11	Mang Méo	thôn Soi Nga	2	19	0.49	-	0.49	Keo	2024	109.01470	13.52586	
5	12	Mang Huế	thôn Soi Nga	2	21	1.98	-	1.98	Keo	2021	109.01260	13.52610	
6	14	Mang Vành	thôn Soi Nga	2	20	3.62	-	3.62	Keo	2018	109.01340	13.52582	
7	16	Mang Thừa	thôn Soi Nga	2	37	1.79	-	1.79	Keo	2024	109.01450	13.52558	
8	17	Mang Vành	thôn Soi Nga	2	51	1.64	0.01	1.63	Keo	2024	109.02790	13.52553	
9	18	Mang Cam	thôn Soi Nga	2	46	2.78	-	2.78	Keo	2025	109.02360	13.52544	
10	19	Mang Quýt	thôn Soi Nga	2	38	0.55	-	0.55	Keo	2024	109.01570	13.52506	
11	20	Mang Méo	thôn Soi Nga	2	40	0.68	-	0.68	Keo	2024	109.01610	13.52479	
12	21	Mang Thị Hồng	thôn Soi Nga	2	53	1.19	-	1.19	Keo	2021	109.02870	13.52486	
13	22	Đoàn Văn Dũng	thôn Soi Nga	2	49	0.71	-	0.71	Keo	2024	109.02730	13.52448	
14	23	Mang Hát	thôn Soi Nga	2	52	0.67	-	0.67	Keo	2025	109.02850	13.52444	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
15	26	Mang Trai	thôn Soi Nga	2	39	0.26	-	0.26	Keo	2024	109.01580	13.52413	
16	28	Mang Vĩnh	thôn Soi Nga	2	41	2.01	-	2.01	Keo	2024	109.01640	13.52413	
17	30	So Hót	thôn Soi Nga	2	35	0.76	-	0.76	Keo	2024	109.01470	13.52400	
18	33	So Lười	thôn Soi Nga	2	78	3.27	-	3.27	Keo	2024	109.01740	13.52379	
19	34	Mang Chằng	thôn Soi Nga	2	54	0.50	-	0.50	Keo	2025	109.02970	13.52370	
20	43	Mang út	thôn Soi Nga	2	56	1.63	-	1.63	Keo	2024	109.02770	13.52327	
21	49	Mang út	thôn Soi Nga	2	55	1.78	-	1.78	Keo	2024	109.02960	13.52319	
22	51	Mang Giấy	thôn Soi Nga	2	85	0.62	-	0.62	Keo	2025	109.00820	13.52292	
23	54	Mang Lim	thôn Soi Nga	2	63	1.09	0.09	1.00	Keo	2025	109.02400	13.52269	
24	55	UBND Xã	thôn Soi Nga	2	66	0.29	0.02	0.27	Keo	2024	109.02310	13.52274	
25	58	Mang Việt	thôn Soi Nga	2	64	0.62	-	0.62	Keo	2025	109.02440	13.52222	
26	61	Mang Lim	thôn Soi Nga	2	118	0.11	-	0.11	Keo	2025	109.02480	13.52179	
27	62	Mang Núi	thôn Soi Nga	2	114	0.66	-	0.66	Keo	2025	109.02140	13.52173	
28	63	UBND Xã	thôn Soi Nga	2	117	2.09	0.02	2.07	Keo	2025	109.02340	13.52113	
29	64	Mang Lim	thôn Soi Nga	2	119	0.76	-	0.76	Keo	2025	109.02530	13.52166	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
30	65	Mang Sơn b	thôn Soi Nga	2	122	1.43	-	1.43	Keo	2024	109.02780	13.52148	
31	67	Mang Vĩnh	thôn Soi Nga	2	124	0.72	-	0.72	Keo	2024	109.02860	13.52127	
32	70	Mang Trai	thôn Soi Nga	2	113	1.66	0.09	1.57	Keo	2025	109.02110	13.52099	
33	71	Mang Méo	thôn Soi Nga	2	110	0.80	-	0.80	Keo	2025	109.01770	13.52097	
34	72	Huỳnh Văn Thành	thôn Lãnh Trường	2	127	2.62	-	2.62	Keo	2025	109.03430	13.52076	
35	73	Huỳnh Văn Xuân	thôn Lãnh Trường	2	128	1.44	-	1.44	Keo	2025	109.03530	13.52085	
36	78	Mang Vãnh	thôn Soi Nga	2	133	0.87	-	0.87	Keo	2025	109.02630	13.51975	
37	79	Mang Huế	thôn Soi Nga	2	130	2.80	-	2.80	Keo	2021	109.02830	13.51966	
38	81	Mang Thị Hồng	thôn Soi Nga	2	134	0.27	-	0.27	Keo	2025	109.02590	13.51931	
39	82	Mang Dũng	thôn Soi Nga	2	135	2.38	0.03	2.35	Keo	2025	109.02470	13.51913	
40	87	Mang Ngưỡng	thôn Soi Nga	2	156	1.21	-	1.21	Keo	2024	109.02860	13.51682	
41	88	Nguyễn Xuân Chinh	thôn Lãnh Văn	2	162	2.19	-	2.19	Keo	2024	109.03280	13.51640	
42	89	Mang Định	thôn Soi Nga	2	172	0.89	0.07	0.82	Keo	2024	109.00410	13.51643	
43	91	UBND Xã	thôn Soi Nga	2	170	1.89	0.02	1.87	Keo	2025	109.00820	13.51613	
44	93	Mang Lực	thôn Soi Nga	2	173	0.65	-	0.65	Keo	2025	109.00400	13.51588	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
45	96	Mang Thị Phụng	thôn Soi Nga	2	169	1.39	0.05	1.34	Keo	2021	109.00840	13.51526	
46	97	Nguyễn Xuân Chinh	thôn Lãnh Vân	2	161	7.49	-	7.49	Keo	2024	109.03250	13.51462	
47	98	Mang Thị Phụng	thôn Soi Nga	2	186	1.46	0.04	1.42	Keo	2025	109.00910	13.51489	
48	100	Mang Hoà	thôn Soi Nga	2	181	2.41	-	2.41	Keo	2025	109.00550	13.51481	
49	102	Mang Hận	thôn Soi Nga	2	189	1.83	0.04	1.79	Keo	2025	109.01130	13.51366	
50	104	Mang Định	thôn Soi Nga	2	185	0.57	-	0.57	Keo	2025	109.00850	13.51359	
51	106	Mang Phì	thôn Soi Nga	2	183	2.17	-	2.17	Keo	2025	109.00720	13.51353	
52	107	Mang Thư	thôn Soi Nga	2	182	0.31	-	0.31	Keo	2025	109.00570	13.51333	
53	108	La O Thị Nga	thôn Xí Thoại	2	180	2.06	0.03	2.03	Keo	2021	109.00110	13.51315	
54	109	Mang Phì	thôn Soi Nga	2	206	1.53	-	1.53	Keo	2025	109.01250	13.51287	
55	112	La Văn Hạnh	thôn Xí Thoại	2	212	1.94	0.02	1.92	Keo	2021	109.00140	13.51259	
56	114	Đình Văn Phúc	thôn Soi Nga	2	211	7.71	-	7.71	Keo	2025	109.00520	13.51328	
57	115	Mang Tú	thôn Soi Nga	2	208	1.20	0.10	1.10	Keo	2025	109.01180	13.51234	
58	119	La Văn Lung	thôn Xí Thoại	2	217	0.70	-	0.70	Keo	2025	108.99770	13.51213	
59	120	Nguyễn Ngọc Trường	thôn Xí Thoại	2	214	0.94	0.03	0.91	Keo	2020	109.00110	13.51203	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
60	121	La Mai Thị Niềng	thôn Xí Thoại	2	215	1.18	-	1.18	Keo	2025	108.99920	13.51203	
61	124	Đoàn Văn Trường	thôn Xí Thoại	2	219	1.42	-	1.42	Keo	2025	108.99500	13.51162	
62	126	Mang Phì	thôn Soi Nga	2	205	1.00	0.06	0.94	Keo	2024	109.01310	13.51149	
63	128	Mang Thanh	thôn Soi Nga	2	209	10.58	0.32	10.26	Keo	2025	109.00970	13.51120	
64	130	Đoàn Văn Trường	thôn Xí Thoại	2	221	1.08	-	1.08	Keo	2025	108.99580	13.51129	
65	131	Huỳnh Văn Đẹp	thôn Lãnh Trường	2	257	0.38	-	0.38	Keo	2025	109.03490	13.51113	
66	134	So Minh Hơ	thôn Xí Thoại	2	235	1.52	0.01	1.51	Keo	2025	108.99980	13.51108	
67	139	Đình Văn Phúc	thôn Soi Nga	2	241	1.62	-	1.62	Keo	2025	109.01270	13.51095	
68	141	Mang Thị Dương	thôn Soi Nga	2	242	2.87	0.09	2.78	Keo	2025	109.01400	13.51087	
69	142	UBND Xã	thôn Soi Nga	2	243	0.36	0.03	0.33	Keo	2024	109.01510	13.51067	
70	143	Đoàn Văn Hà	thôn Soi Nga	2	240	1.88	-	1.88	Keo	2025	109.00780	13.51084	
71	146	Huỳnh Văn Đẹp	thôn Lãnh Trường	2	253	1.00	-	1.00	Keo	2025	109.03520	13.51051	
72	147	Mang Thị Phiếu	thôn Xí Thoại	2	228	3.80	-	3.80	Keo	2025	108.99600	13.51048	
73	150	Đoàn Văn Trường	thôn Xí Thoại	2	233	0.13	0.05	0.08	Keo	2025	109.00010	13.51032	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
74	153	Vàng Văn Hùng	thôn Lảnh Trường	2	252	1.48	-	1.48	Keo	2025	109.03560	13.51004	
75	156	Đoàn Văn Trường	thôn Xí Thoại	2	234	0.63	0.05	0.58	Keo	2025	109.00000	13.51002	
76	158	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	236	0.21	0.09	0.12	Keo	2025	109.00110	13.50983	
77	159	Mang Sanh	thôn Soi Nga	2	239	3.52	-	3.52	Keo	2025	109.00680	13.50979	
78	163	Trương Văn Tám	thôn Lảnh Trường	2	272	0.92	-	0.92	Keo	2025	109.03080	13.50924	
79	164	Châu Thành Danh	thôn Lảnh Vân	2	266	0.42	-	0.42	Keo	2025	109.03830	13.50923	
80	165	Đoàn Văn Hà	thôn Soi Nga	2	282	1.43	-	1.43	Keo	2025	109.00980	13.50937	
81	166	Mang Thị Gút	thôn Xí Thoại	2	288	2.83	-	2.83	Keo	2025	109.00370	13.50927	
82	168	Mang Dồn	thôn Xí Thoại	2	292	1.58	-	1.58	Keo	2024	108.99980	13.50915	
83	169	Lê Đức Lịch	thôn Lảnh Trường	2	263	0.71	-	0.71	Keo	2025	109.04030	13.50908	
84	173	Nguyễn Văn Niên	thôn Lảnh Trường	2	269	2.16	-	2.16	Keo	2022	109.03650	13.50880	
85	176	Mang Kéo	thôn Soi Nga	2	283	0.57	-	0.57	Keo	2025	109.00740	13.50852	
86	177	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	289	1.08	0.28	0.80	Keo	2025	109.00190	13.50853	
87	179	Đoàn Văn Mão	thôn Soi Nga	2	284	0.65	-	0.65	Keo	2025	109.00680	13.50838	
88	181	Lê Minh Điền	thôn Xí Thoại	2	298	7.12	-	7.12	Keo	2025	108.99230	13.50824	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
89	183	Nguyễn Văn Phước	thôn Lãnh Trường	2	271	3.83	-	3.83	Keo	2025	109.03220	13.50807	
90	184	Lê Văn Đình	thôn Xí Thoại	2	296	6.68	-	6.68	Keo	2025	108.99480	13.50795	
91	185	Mang Mỹ	thôn Xí Thoại	2	291	3.65	-	3.65	Keo	2024	109.00070	13.50818	
92	187	Mang Thị Phiếu	thôn Xí Thoại	2	293	3.77	-	3.77	Keo	2025	108.99860	13.50803	
93	188	Mang Kéo	thôn Soi Nga	2	281	0.42	-	0.42	Keo	2024	109.01090	13.50799	
94	197	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	305	2.61	-	2.61	Keo	2025	108.99880	13.50695	
95	200	Nguyễn Văn Định	thôn Lãnh Trường	2	316	0.42	-	0.42	Keo	2025	109.03270	13.50652	
96	204	Bùi Xuân Triều	thôn Lãnh Vân	2	311	4.26	-	4.26	Keo	2025	109.00770	13.50639	
97	205	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	308	0.50	-	0.50	Keo	2025	109.00250	13.50621	
98	206	Lê Hùng Anh	thôn Lãnh Trường	2	317	0.55	-	0.55	Keo	2025	109.03300	13.50607	
99	207	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	301	2.42	-	2.42	Keo	2025	108.99230	13.50608	
100	208	La Lan Thị Vinh	thôn Xí Thoại	2	304	3.98	-	3.98	Keo	2025	108.99850	13.50584	
101	209	Mang Văng	thôn Xí Thoại	2	302	1.91	-	1.91	Keo	2025	108.99430	13.50614	
102	211	La Văn Lung	thôn Xí Thoại	2	333	1.68	0.02	1.66	Keo	2025	109.00580	13.50568	
103	212	La Lan Thị Kênh	thôn Xí Thoại	2	346	1.19	-	1.19	Keo	2025	108.99310	13.50555	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
104	213	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	337	0.65	-	0.65	Keo	2025	109.00290	13.50542	
105	214	La Lan Thị Bớt	thôn Xí Thoại	2	342	2.13	-	2.13	Keo	2025	108.99570	13.50513	
106	216	Mang Neo	thôn Xí Thoại	2	341	3.01	-	3.01	Keo	2025	108.99830	13.50510	
107	217	Nguyễn Văn Long	thôn Lãnh Vân	2	332	1.79	0.03	1.76	Keo	2025	109.00610	13.50523	
108	218	Mang Dồn	thôn Xí Thoại	2	343	1.01	-	1.01	Keo	2025	108.99470	13.50520	
109	219	Mang Sơn	thôn Xí Thoại	2	345	1.30	-	1.30	Keo	2025	108.99380	13.50488	
110	223	La Mô Đức	thôn Xí Thoại	2	340	2.75	-	2.75	Keo	2025	108.99850	13.50469	
111	226	Phan Văn Cường	thôn Lãnh Trường	2	329	1.04	-	1.04	Keo	2025	109.01830	13.50399	
112	227	Phan Văn Cường	thôn Lãnh Trường	2	366	1.60	-	1.60	Keo	2024	109.01560	13.50363	
113	229	Đoàn Văn Hà	thôn Soi Nga	2	364	1.02	-	1.02	Keo	2025	109.01290	13.50359	
114	235	Phan Thị Dân	thôn Lãnh Trường	2	365	1.06	-	1.06	Keo	2025	109.01540	13.50314	
115	237	Lê Văn Hùng	thôn Xí Thoại	2	349	2.46	0.12	2.34	Bđàn	2024	108.99000	13.50294	
116	239	Mang Rụng	thôn Soi Nga	2	363	1.76	-	1.76	Keo	2025	109.01280	13.50242	
117	242	Đoàn Văn Hà	thôn Soi Nga	2	362	2.05	-	2.05	Keo	2025	109.01200	13.50230	
118	243	La Văn Hạnh	thôn Xí Thoại	2	382	2.27	-	2.27	Keo	2025	109.00210	13.50213	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
119	246	La Thị Ớt	thôn Xí Thoại	2	381	0.20	-	0.20	Keo	2025	109.00420	13.50120	
120	247	La O Phở	thôn Xí Thoại	2	388	5.19	0.10	5.09	Keo	2024	108.99060	13.50127	
121	249	Mang Minh	thôn Xí Thoại	2	383	8.20	-	8.20	Keo	2025	109.00080	13.50070	
122	250	Thiều Lực	thôn Lãnh Trường	2	376	0.53	-	0.53	Keo	2025	109.01970	13.50074	
123	252	Cao Văn Luận	thôn Lãnh Trường	2	377	4.66	-	4.66	Keo	2025	109.01360	13.50051	
124	254	Mang Kiệm	thôn Xí Thoại	2	400	4.88	-	4.88	Keo	2025	109.00220	13.50029	
125	255	La Văn Hạnh	thôn Xí Thoại	2	391	1.89	0.12	1.77	Keo	2024	108.98910	13.50039	
126	256	Trịnh Quang Minh	thôn Lãnh Vân	2	408	4.23	-	4.23	Keo	2025	109.01790	13.50011	
127	259	UBND Xã	thôn Lãnh Trường	2	409	0.85	-	0.85	Keo	2025	109.01950	13.49964	
128	260	Mang Dẫn	thôn Xí Thoại	2	401	4.69	-	4.69	Keo	2025	109.00350	13.49987	
129	263	Phạm Đình Tâm	thôn Lãnh Trường	2	407	1.41	-	1.41	Keo	2025	109.01660	13.49894	
130	267	Phạm Đình Mùi	thôn Lãnh Trường	2	406	3.50	-	3.50	Keo	2025	109.01590	13.49926	
131	269	Tô Văn Dũng	thôn Lãnh Trường	2	424	2.04	-	2.04	Keo	2025	109.01900	13.49827	
132	275	Đặng Văn Hùng	thôn Lãnh Trường	2	425	6.80	-	6.80	Keo	2025	109.01700	13.49798	
133	282	Cao Xuân Sanh	thôn Lãnh Trường	2	423	2.84	-	2.84	Bđàn	2025	109.01850	13.49723	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
134	288	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	452	1.00	-	1.00	Keo	2025	109.00790	13.49662	
135	294	Đoàn Văn Trường	thôn Xí Thoại	2	450	7.64	-	7.64	Keo	2020	109.00480	13.49559	
136	295	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	454	0.56	-	0.56	Keo	2025	109.00970	13.49544	
137	296	So Duôn Thị Dới	thôn Xí Thoại	2	453	1.10	-	1.10	Keo	2020	109.00620	13.49519	
138	299	UBND Xã	thôn Xí Thoại	2	475	0.72	-	0.72	Keo	2025	109.01030	13.49447	
139	300	Mang Nhác	thôn Xí Thoại	2	476	2.13	-	2.13	Keo	2024	109.00890	13.49421	
140	301	Mang Nhác	thôn Xí Thoại	2	477	6.70	-	6.70	Keo	2019	109.00650	13.49417	
141	303	So Duôn Thị Dới	thôn Xí Thoại	2	490	3.41	-	3.41	Keo	2020	109.00590	13.49307	
142	305	Lê Văn Cuôi	thôn Xí Thoại	2	493	2.31	-	2.31	Keo	2025	109.00910	13.49217	
143	307	Lê Văn Cuôi	thôn Xí Thoại	2	512	2.48	-	2.48	Keo	2024	108.99810	13.49082	
144	309	La Thành Đạt	thôn Xí Thoại	2	516	0.94	0.07	0.87	Keo	2024	108.99850	13.48942	
145	312	La Mô Đức	thôn Xí Thoại	2	527	2.59	-	2.59	Keo	2024	109.01380	13.48868	
146	316	Mang Nhác	thôn Xí Thoại	2	520	0.41	-	0.41	Keo	2024	109.00120	13.48796	
147	317	Mang Tín	thôn Hà Rai	2	27	1.12	-	1.12	Keo	2024	109.03850	13.45374	
148	319	So Minh Nộn	thôn Hà Rai	2	26	6.17	-	6.17	Keo	2021	109.03730	13.45328	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
149	335	Mang Lót	thôn Hà Rai	2	163	3.31	-	3.31	Keo	2024	109.03640	13.44444	
150	336	Nguyễn Xuân Chinh	thôn Hà Rai	2	161	0.67	-	0.67	Keo	2024	109.03780	13.44421	
151	337	Mang Thị Xướp	thôn Hà Rai	2	164	0.59	-	0.59	Keo	2024	109.03620	13.44369	
152	338	Nguyễn Xuân Chinh	thôn Hà Rai	2	162	0.72	-	0.72	Keo	2024	109.03750	13.44348	
153	341	Mang Thị Nụu	thôn Hà Rai	2	168	1.41	-	1.41	Keo	2024	109.02990	13.44329	
154	342	La O Chọi	thôn Hà Rai	2	170	3.11	-	3.11	Keo	2024	109.03150	13.44324	
155	343	La O Văn Hoà	thôn Hà Rai	2	174	3.40	-	3.40	Keo	2025	109.03490	13.44302	
156	344	La O Văn Hoà	thôn Hà Rai	2	172	3.45	-	3.45	Keo	2021	109.03320	13.44311	
157	345	Mang Thóp	thôn Hà Rai	2	176	2.13	-	2.13	Keo	2024	109.03670	13.44282	
158	347	La O Bùn	thôn Hà Rai	2	171	0.67	-	0.67	Keo	2024	109.03150	13.44185	
159	348	Mang Đức	thôn Hà Rai	2	175	3.41	-	3.41	Keo	2021	109.03650	13.44149	
160	349	Mang Đét	thôn Hà Rai	2	169	5.79	-	5.79	Keo	2021	109.03050	13.44134	
161	350	La O Nhười	thôn Hà Rai	2	173	3.40	-	3.40	Keo	2025	109.03420	13.44137	
162	353	So Minh Dũ	thôn Hà Rai	2	217	7.90	-	7.90	Keo	2025	109.03310	13.44089	
163	355	Mang Thóp	thôn Hà Rai	2	224	7.39	-	7.39	Keo	2025	109.03150	13.43956	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat Internationa l (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
164	356	Mang Tín	thôn Hà Rai	2	225	7.31	-	7.31	Keo	2025	109.03510	13.43929	
165	365	Trần Kim Toàn	thôn Lãnh Trường	3	8	2.40	-	2.40	Keo	2024	109.04110	13.51812	
166	371	Mang Sơn b	thôn Da Dù	3	22	7.96	0.02	7.94	Keo	2025	109.06840	13.51555	
167	372	Lê Ngọc Tuấn	thôn Lãnh Cao	3	479	4.85	-	4.85	Keo	2024	109.05610	13.51573	
168	373	Mang Cũng	thôn Da Dù	3	21	4.29	0.05	4.24	Keo	2025	109.06360	13.51529	
169	374	Lê Văn Minh	thôn Lãnh Cao	3	480	5.82	-	5.82	Keo	2024	109.05690	13.51521	
170	375	Mang Yển	thôn Da Dù	3	23	13.29	0.04	13.25	Keo	2025	109.06940	13.51476	
171	376	Mang Chọn	thôn Da Dù	3	29	13.96	-	13.96	Keo	2021	109.06210	13.51464	
172	379	Mang Nghĩa	thôn Da Dù	3	25	5.50	0.02	5.48	Keo	2025	109.06800	13.51359	
173	380	Nguyễn Hoài Châu	thôn Lãnh Cao	3	30	6.82	-	6.82	Keo	2021	109.05910	13.51335	
174	381	Mang Thị Chớp	thôn Da Dù	3	26	4.07	0.04	4.03	Keo	2025	109.06760	13.51293	
175	386	Mang Dẽ	thôn Da Dù	3	39	3.13	-	3.13	Keo	2025	109.06710	13.51161	
176	388	Mang Tượng	thôn Da Dù	3	37	1.88	0.08	1.80	Keo	2025	109.06440	13.51126	
177	392	Nguyễn Hoài Châu	thôn Lãnh Cao	3	35	1.52	-	1.52	Keo	2024	109.06090	13.51105	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
178	395	Mang Nghĩa	thôn Da Dù	3	42	7.10	-	7.10	Keo	2025	109.07430	13.51112	
179	397	Mang Chơn	thôn Da Dù	3	36	7.84	0.19	7.65	Keo	2021	109.06220	13.51045	
180	398	Mang Bảy	thôn Da Dù	3	40	9.19	-	9.19	Keo	2025	109.07100	13.51092	
181	401	Mang Thập	thôn Da Dù	3	56	2.66	0.03	2.63	Keo	2025	109.06470	13.51025	
182	404	Mang Xứ	thôn Da Dù	3	489	2.96	-	2.96	Keo	2020	109.06570	13.50922	
183	408	Mang Sửu	thôn Da Dù	3	77	1.56	-	1.56	Keo	2021	109.08060	13.50796	
184	409	Mang Xâu	thôn Da Dù	3	72	1.58	-	1.58	Keo	2021	109.06510	13.50750	
185	410	Mang Thái	thôn Da Dù	3	74	2.35	-	2.35	Keo	2025	109.07580	13.50769	
186	412	Mang Nghệ	thôn Da Dù	3	76	1.62	-	1.62	Keo	2021	109.07930	13.50754	
187	416	Mang Thành	thôn Da Dù	3	73	7.44	-	7.44	Keo	2024	109.06690	13.50718	
188	417	Nguyễn Văn Lượng	thôn Lãnh Cao	3	70	1.66	-	1.66	Keo	2025	109.05800	13.50721	
189	419	Lưu Tạo	thôn Lãnh Trường	3	100	0.95	-	0.95	Keo	2025	109.04080	13.50659	
190	420	Mang Dương	thôn Da Dù	3	92	2.99	-	2.99	Keo	2025	109.06840	13.50652	
191	422	Nguyễn Tấn Lực	thôn Lãnh Cao	3	491	2.12	-	2.12	Keo	2021	109.05770	13.50610	
192	424	Mang Thị Chớp	thôn Da Dù	3	88	3.78	-	3.78	Keo	2025	109.07320	13.50554	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat Internationa l (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
193	425	Mang Liên	thôn Da Dù	3	89	4.70	-	4.70	Keo	2025	109.07150	13.50570	
194	426	Mang Thái	thôn Da Dù	3	91	1.55	-	1.55	Keo	2025	109.06980	13.50531	
195	427	Mang Oại	thôn Da Dù	3	112	4.91	-	4.91	Keo	2025	109.07240	13.50422	
196	431	Lù Ngọc Dũng	thôn Lãnh Trường	3	131	0.91	-	0.91	Keo	2025	109.04360	13.50246	
197	434	Thái Thị Điệp	thôn Lãnh Trường	3	182	0.77	-	0.77	Keo	2025	109.04570	13.49584	
198	445	Lê Văn Hè	thôn Lãnh Trường	3	217	0.54	-	0.54	Keo	2024	109.05110	13.48919	
199	446	Mai Văn Ngọc	thôn Lãnh Vân	3	213	1.41	-	1.41	Keo	2024	109.03780	13.48938	
200	448	Dương Văn Đào	thôn Lãnh Vân	3	215	4.04	-	4.04	Keo	2024	109.04520	13.48885	
201	449	Trần Xuân Thủy	thôn Lãnh Trường	3	228	1.67	-	1.67	Keo	2024	109.05200	13.48860	
202	450	Dương Đông	thôn Lãnh Vân	3	230	1.22	-	1.22	Keo	2024	109.04550	13.48786	
203	451	Nguyễn Văn Cư	thôn Lãnh Tú	3	233	3.10	-	3.10	Keo	2018	109.05240	13.48708	
204	452	Nguyễn Ngọc Quý	thôn Lãnh Tú	3	232	5.76	-	5.76	Keo	2024	109.05150	13.48659	
205	454	Hồ Cảnh	thôn Lãnh Tú	3	231	4.01	-	4.01	Bđàn	2025	109.05020	13.48568	
206	455	Võ Tấn Kiệt	thôn Lãnh Vân	3	469	0.90	-	0.90	Keo	2024	109.04400	13.48526	
207	456	Lê Văn Tho	thôn Lãnh Vân	3	470	2.57	-	2.57	Keo	2024	109.04520	13.48525	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
208	461	Hồ Cảnh	thôn Lãnh Tú	3	263	0.70	-	0.70	Bđàn	2025	109.04960	13.48506	
209	462	Trần Ngọc Chín	thôn Lãnh Tú	3	245	1.38	-	1.38	Keo	2024	109.06800	13.48483	
210	466	Nguyễn Văn Cư	thôn Lãnh Tú	3	250	1.34	-	1.34	Keo	2025	109.06600	13.48426	
211	468	Tạ Thành Sinh	thôn Lãnh Vân	3	472	1.26	-	1.26	Keo	2024	109.04440	13.48427	
212	473	Nguyễn Văn Cảnh	thôn Lãnh Tú	3	249	1.14	-	1.14	Keo	2025	109.06600	13.48368	
213	474	Nguyễn Xuân Phận	thôn Lãnh Tú	3	244	2.94	-	2.94	Keo	2024	109.06800	13.48339	
214	478	Trần Công Danh	thôn Lãnh Tú	3	248	0.59	-	0.59	Keo	2025	109.06630	13.48341	
215	480	Nguyễn Văn Cư	thôn Lãnh Tú	3	277	0.78	-	0.78	Keo	2025	109.06650	13.48325	
216	481	Hồ Thanh Quang	thôn Lãnh Trường	3	493	3.35	-	3.35	Keo	2022	109.07170	13.48293	
217	491	Nguyễn Trọng	thôn Lãnh Tú	3	289	0.74	-	0.74	Keo	2024	109.07040	13.48109	
218	493	Trần Bảy	thôn Lãnh Tú	3	288	0.55	-	0.55	Keo	2024	109.07100	13.48076	
219	495	Nguyễn Thị Kim Hương	thôn Lãnh Vân	3	306	1.02	-	1.02	Keo	2025	109.03990	13.48059	
220	499	UBND Xã	thôn Lãnh Vân	3	304	2.11	-	2.11	Keo	2025	109.04090	13.47994	
221	503	Nguyễn Tùng Châu	thôn Lãnh Vân	3	305	0.86	-	0.86	Keo	2025	109.04010	13.48008	
222	506	Nguyễn Phước	thôn Lãnh Tú	3	292	0.31	-	0.31	Bđàn	2024	109.06020	13.47983	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
223	509	Nguyễn Văn Cường	thôn Lãnh Vân	3	307	2.12	-	2.12	Keo	2025	109.04060	13.47915	
224	513	Trương Thị Thu Vân	thôn Lãnh Tú	3	320	0.52	-	0.52	Keo	2024	109.07180	13.47868	
225	518	Nguyễn Văn Huệ	thôn Lãnh Tú	3	311	0.34	-	0.34	Keo	2024	109.05800	13.47801	
226	520	Trần Xuân Khanh	thôn Lãnh Tú	3	338	0.54	-	0.54	Keo	2024	109.06990	13.47766	
227	521	Trần Văn Thái	thôn Lãnh Tú	3	335	4.55	-	4.55	Keo	2025	109.07150	13.47741	
228	522	Nguyễn Văn Xuân	thôn Lãnh Tú	3	343	0.71	-	0.71	Keo	2024	109.05850	13.47739	
229	523	Lê Văn Trinh	thôn Lãnh Tú	3	337	0.70	-	0.70	Keo	2024	109.07020	13.47695	
230	527	Mang Lý	thôn Da Dù	3	334	3.65	-	3.65	Keo	2021	109.07350	13.47666	
231	528	Lê Văn Hòa	thôn Lãnh Tú	3	336	1.18	-	1.18	Keo	2020	109.07040	13.47643	
232	529	Lê Ngọc Tuấn	thôn Lãnh Tú	3	357	3.53	-	3.53	Keo	2024	109.07110	13.47582	
233	531	Nguyễn Thị Khanh	thôn Lãnh Tú	3	355	0.65	-	0.65	Keo	2025	109.05940	13.47557	
234	535	Lê Xuân Lộc	thôn Lãnh Tú	3	358	2.61	-	2.61	Keo	2025	109.07170	13.47462	
235	537	Hồ Văn ảm	thôn Lãnh Tú	3	377	0.22	-	0.22	Keo	2025	109.06100	13.47403	
236	538	Nguyễn Thị Lang	thôn Lãnh Tú	3	369	1.77	-	1.77	Keo	2024	109.07220	13.47391	
237	539	Trần Văn Lục	thôn Lãnh Tú	3	376	0.42	-	0.42	Keo	2025	109.06150	13.47389	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat Internationa l (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
238	542	Cao Thanh Tùng	thôn Lãnh Tú	3	368	1.80	-	1.80	Keo	2020	109.07220	13.47321	
239	543	Nguyễn Văn Dũng	thôn Lãnh Tú	3	373	0.10	-	0.10	Keo	2025	109.06220	13.47321	
240	544	Trần Văn Lực	thôn Lãnh Tú	3	378	0.59	-	0.59	Keo	2025	109.06100	13.47310	
241	546	Trần Văn Hải	thôn Lãnh Tú	3	372	0.64	-	0.64	Keo	2025	109.06290	13.47279	
242	547	Nguyễn Văn Bé	thôn Lãnh Tú	3	367	1.67	-	1.67	Keo	2024	109.07260	13.47278	
243	548	Trần Văn Nam	thôn Lãnh Tú	3	371	0.45	-	0.45	Keo	2025	109.06330	13.47245	
244	549	Nguyễn Văn Dũng	thôn Lãnh Tú	3	374	0.71	-	0.71	Keo	2025	109.06180	13.47253	
245	550	Trần Văn Hải	thôn Lãnh Tú	3	390	0.58	-	0.58	Keo	2025	109.06240	13.47244	
246	551	Nguyễn Văn Chét	thôn Lãnh Tú	3	397	1.10	-	1.10	Keo	2024	109.07320	13.47232	
247	552	Nguyễn Tăng	thôn Lãnh Tú	3	392	0.57	-	0.57	Keo	2025	109.06350	13.47211	
248	555	Nguyễn Văn Bé	thôn Lãnh Tú	3	399	0.45	-	0.45	Keo	2024	109.07370	13.47199	
249	558	Nguyễn Thị Lang	thôn Lãnh Tú	3	396	0.38	-	0.38	Keo	2024	109.07290	13.47157	
250	560	Nguyễn Văn Trung	thôn Lãnh Tú	3	398	2.22	-	2.22	Keo	2024	109.07360	13.47115	
251	568	Trần Văn Dũng	thôn Lãnh Tú	3	417	0.97	-	0.97	Keo	2025	109.06450	13.46996	
252	569	Trần Văn Lượng	thôn Lãnh Tú	3	416	1.13	-	1.13	Keo	2025	109.07270	13.47003	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
253	572	Trần Văn Dũng	thôn Lãnh Tú	3	418	1.71	-	1.71	Keo	2025	109.06420	13.46921	
254	577	Nguyễn Phi Dũng	thôn Lãnh Tú	3	421	1.11	-	1.11	Keo	2025	109.06520	13.46751	
255	585	Nguyễn Văn Em	thôn Lãnh Tú	3	436	0.94	-	0.94	Keo	2024	109.06750	13.46485	
256	597	Mang Oại	thôn Da Dù	4	15	14.23	-	14.23	Keo	2024	109.10970	13.50021	
257	599	Đoàn Văn Lách	thôn Da Dù	4	17	3.85	-	3.85	Keo	2024	109.09990	13.49939	
258	604	Mang Dũ	thôn Da Dù	4	26	4.94	-	4.94	Keo	2021	109.09960	13.49690	
259	605	Mang Nột	thôn Da Dù	4	29	15.90	-	15.90	Keo	2025	109.11010	13.49679	
260	609	Đoàn Văn Lách	thôn Da Dù	4	38	13.54	-	13.54	Keo	2021	109.11030	13.49283	
261	614	Mang Sơn	thôn Da Dù	4	37	11.48	-	11.48	Keo	2021	109.11060	13.49157	
262	615	Mang Dương	thôn Da Dù	4	39	1.90	-	1.90	Keo	2025	109.10200	13.49160	
263	617	Mang Cư	thôn Da Dù	4	43	5.96	0.03	5.93	Keo	2021	109.09170	13.49102	
264	619	Mang ức	thôn Da Dù	4	99	7.86	-	7.86	Keo	2020	109.11080	13.49054	
265	624	Mang Thị Dứt	thôn Da Dù	4	97	3.67	0.05	3.62	Keo	2021	109.09190	13.48898	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
266	625	Trần Trung Thanh	thôn Lãnh Vân	4	49	20.94	-	20.94	Keo	2025	109.10250	13.48823	
267	628	Mang Rộm	thôn Da Dù	4	57	7.58	-	7.58	Keo	2025	109.10120	13.48748	
268	631	Mang Cự	thôn Da Dù	4	55	3.48	0.11	3.37	Keo	2025	109.09290	13.48663	
269	636	Sâu Dôn Thị Nhật	thôn Xí Thoại	5	2	1.03	0.13	0.90	Keo	2025	108.99680	13.48804	
270	639	Mang Chem	thôn Xí Thoại	5	10	3.63	0.05	3.58	Keo	2024	108.99630	13.48676	
271	641	Mang Thị Chính	thôn Xí Thoại	5	9	2.32	0.02	2.30	Keo	2024	108.99740	13.48642	
272	663	Trần Phương Tiến	thôn Lãnh Vân	5	51	14.76	-	14.76	Keo	2021	108.96960	13.48013	
273	676	La Lan Cảnh	thôn Xí Thoại	5	61	1.09	0.11	0.98	Keo	2025	108.99430	13.47856	
274	678	Đỗ Trọng Phích	thôn Lãnh Vân	5	53	34.93	-	34.93	Keo	2025	108.97950	13.47907	
275	680	Nguyễn Thị Tri	thôn Lãnh Vân	5	52	11.16	-	11.16	Keo	2024	108.96950	13.47772	
276	681	Sâu Dun Vinh	thôn Xí Thoại	5	62	2.14	0.06	2.08	Keo	2025	108.99510	13.47782	
277	682	Mang Châu	thôn Xí Thoại	5	65	0.24	0.02	0.22	Keo	2025	108.99630	13.47754	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
278	687	Trần Xuân Phương	thôn Lãnh Vân	5	340	21.48	0.32	21.16	Keo	2020	108.97560	13.47664	
279	699	Trần Lê Dũng	thôn Lãnh Vân	5	79	30.51	0.11	30.40	Keo	2024	108.96850	13.47335	
280	700	Nguyễn Văn Năm	thôn Lãnh Vân	5	107	13.64	0.41	13.23	Keo	2024	108.97170	13.47510	
281	701	So Chí Hiền	thôn Xí Thoại	5	100	2.43	0.10	2.33	Keo	2025	108.99550	13.47241	
282	708	Xâu Dun Linh	thôn Xí Thoại	5	101	1.06	0.08	0.98	Keo	2024	108.99480	13.47196	
283	713	Xâu Dun Linh	thôn Xí Thoại	5	114	2.96	0.03	2.93	Keo	2021	108.99400	13.47070	
284	714	Đình Văn Dũng	thôn Xí Thoại	5	115	1.73	-	1.73	Keo	2025	108.99550	13.47046	
285	717	Lê Văn Hùng	thôn Xí Thoại	5	109	30.02	0.72	29.30	Keo	2024	108.97590	13.47013	
286	718	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	thôn Lãnh Vân	5	108	27.64	0.20	27.44	Keo	2024	108.96790	13.46948	
287	723	Tô Thị Nguyệt	thôn Lãnh Vân	5	137	3.45	0.19	3.26	Keo	2024	108.97070	13.46999	
288	734	Đình Văn Dũng	thôn Xí Thoại	5	146	3.39	-	3.39	Keo	2025	108.99410	13.46796	
289	738	Trần Trung Trinh	thôn Lãnh Vân	5	139	9.84	-	9.84	Keo	2024	108.97530	13.46739	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
290	739	Tô Thị Nguyệt	thôn Lảnh Vân	5	138	26.98	-	26.98	Keo	2020	108.97030	13.46736	
291	744	Mang Văn Xiêu	thôn Xí Thoại	5	143	4.69	-	4.69	Keo	2025	108.99060	13.46677	
292	759	La Lan Quý	thôn Xí Thoại	5	166	1.26	-	1.26	Keo	2025	108.99240	13.46518	
293	760	So Tinh	thôn Xí Thoại	5	168	0.87	0.04	0.83	Keo	2024	108.99150	13.46466	
294	768	Nguyễn Thị Cúc	thôn Lảnh Vân	5	177	29.25	0.74	28.51	Keo	2021	108.97880	13.46388	
295	770	Trần Trung Thành	thôn Lảnh Vân	5	176	9.47	-	9.47	Keo	2020	108.97660	13.46367	
296	774	Trần Thị Hương	thôn Lảnh Trường	5	175	43.24	1.05	42.19	Keo	2020	108.97270	13.46289	
297	777	Mang Trình	thôn Hà Rai	5	184	1.54	-	1.54	Keo	2024	108.99760	13.46281	
298	785	Mang Dim	thôn Hà Rai	5	205	2.44	-	2.44	Keo	2024	108.99450	13.46218	
299	790	Trần Trung Trinh	thôn Lảnh Vân	5	207	21.08	0.65	20.43	Keo	2019	108.98330	13.46188	
300	792	Mang Trình	thôn Hà Rai	5	206	9.76	0.46	9.30	Keo	2020	108.99290	13.46139	
301	794	Mang Tánh	thôn Hà Rai	5	204	4.68	0.27	4.41	Keo	2024	108.99600	13.46111	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
302	798	So Triên	thôn Hà Rai	5	210	10.90	0.35	10.55	Keo	2024	108.99130	13.46068	
303	802	Mang Khái	thôn Hà Rai	5	217	0.78	-	0.78	Keo	2024	109.00260	13.46011	
304	804	Mang Thuyền	thôn Hà Rai	5	208	51.26	0.95	50.31	Keo	2020	108.97620	13.45967	
305	805	Mang Bì	thôn Hà Rai	5	221	1.32	-	1.32	Keo	2025	109.00660	13.45951	
306	806	Mang Bì	thôn Hà Rai	5	216	0.94	-	0.94	Keo	2024	109.00270	13.45932	
307	808	Mang Rượu	thôn Hà Rai	5	218	1.81	-	1.81	Keo	2024	109.00450	13.45890	
308	809	Mang Thuyền	thôn Hà Rai	5	209	39.58	1.00	38.58	Keo	2020	108.98780	13.45919	
309	811	Mang Tơ	thôn Hà Rai	5	226	1.26	-	1.26	Keo	2024	109.00330	13.45875	
310	814	Mang Nốp	thôn Hà Rai	5	230	1.76	0.08	1.68	Keo	2025	108.99970	13.45826	
311	815	Mang Tơ	thôn Hà Rai	5	224	1.51	-	1.51	Keo	2024	109.00540	13.45810	
312	816	Mang Đen	thôn Hà Rai	5	225	1.06	-	1.06	Keo	2024	109.00440	13.45806	
313	818	Mang Thẹo	thôn Hà Rai	5	234	4.07	0.03	4.04	Keo	2024	108.99360	13.45779	
314	822	La O Xuân An	thôn Hà Rai	5	223	0.66	-	0.66	Keo	2024	109.00630	13.45715	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
315	825	Mang Sanh	thôn Hà Rai	5	242	2.43	0.12	2.31	Keo	2025	109.00010	13.45664	
316	827	Mang Oản	thôn Hà Rai	5	238	7.13	-	7.13	Keo	2024	108.99280	13.45668	
317	830	Mang Cẩm	thôn Hà Rai	5	241	1.74	0.04	1.70	Keo	2025	108.99980	13.45593	
318	832	Mang Đền	thôn Hà Rai	5	237	4.07	0.05	4.02	Keo	2024	108.98790	13.45551	
319	834	So Minh Thường	thôn Hà Rai	5	260	5.98	-	5.98	Keo	2025	108.98160	13.45513	
320	836	So Minh Cư	thôn Hà Rai	5	256	5.20	0.08	5.12	Keo	2024	108.98920	13.45510	
321	837	Mang Bừa	thôn Hà Rai	5	259	5.81	-	5.81	Keo	2025	108.98290	13.45507	
322	838	Mang Thưng	thôn Hà Rai	5	255	2.73	0.04	2.69	Keo	2024	108.99030	13.45488	
323	840	Mang Phệnh	thôn Hà Rai	5	251	5.45	-	5.45	Keo	2024	108.99720	13.45484	
324	841	Mang Thiều	thôn Hà Rai	5	254	5.43	0.09	5.34	Keo	2024	108.99140	13.45461	
325	849	Mang Thưng	thôn Hà Rai	5	262	8.22	0.17	8.05	Keo	2018	108.98930	13.45190	
326	854	So Minh Giai	thôn Hà Rai	5	281	22.21	0.32	21.89	Keo	2024	108.98130	13.45029	
327	855	Mang Duối	thôn Hà Rai	5	277	2.92	0.06	2.86	Keo	2019	108.99410	13.45070	
328	856	Mang Dương	thôn Hà Rai	5	273	4.28	-	4.28	Keo	2025	108.99820	13.45069	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
329	859	Mang Bịt	thôn Hà Rai	5	275	1.60	-	1.60	Keo	2025	108.99670	13.45026	
330	862	Mang Gắn	thôn Hà Rai	5	276	5.20	0.08	5.12	Keo	2025	108.99540	13.45001	
331	876	Mang Dịch	thôn Hà Rai	5	293	1.47	-	1.47	Keo	2024	109.00380	13.44689	
332	883	So Túc	thôn Hà Rai	5	305	1.58	-	1.58	Keo	2024	108.99920	13.44578	
333	886	Mang Dương	thôn Hà Rai	5	309	6.44	0.17	6.27	Keo	2024	108.99990	13.44413	
334	888	Mang Dim	thôn Hà Rai	5	308	2.99	-	2.99	Keo	2020	109.00270	13.44269	
335	896	Mang Khuya	thôn Hà Rai	5	316	1.88	0.10	1.78	Keo	2025	108.99960	13.44002	
336	898	Mang Thái	thôn Da Dù	5	315	5.42	-	5.42	Keo	2024	109.00070	13.43940	
337	899	So Minh Cư	thôn Hà Rai	5	321	19.14	0.33	18.81	Keo	2025	108.99630	13.43773	
338	903	Trần Văn Hà	thôn Hà Rai	5	329	7.60	0.01	7.59	Keo	2020	108.99710	13.43411	
339	904	Mang Thử	thôn Hà Rai	5	322	10.87	0.17	10.70	Keo	2021	109.00060	13.43405	
340	906	Hồ Văn Lượng	thôn Lãnh Vân	5	335	12.56	-	12.56	Keo	2021	108.99180	13.43263	
341	907	Trần Văn Cảnh	thôn Hà Rai	5	339	19.64	0.15	19.49	Keo	2022	108.99670	13.43266	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
34 2	910	Nguyễn Thanh Luỹ	thôn Lãnh Vân	5	338	10.08	-	10.08	Keo	2020	108.99460	13.43133	
34 3	912	Nguyễn Văn Long	thôn Lãnh Vân	6	365	2.92	0.07	2.85	Keo	2025	109.01740	13.47691	
34 4	913	Mang Chín	thôn Hà Rai	6	24	0.63	-	0.63	Keo	2025	109.01000	13.47028	
34 5	914	Trương Văn Biệt	thôn Lãnh Vân	6	29	1.01	-	1.01	Keo	2025	109.03380	13.46980	
34 6	916	Huỳnh Văn Bình	thôn Lãnh Vân	6	28	0.62	-	0.62	Keo	2025	109.03350	13.46959	
34 7	918	Đào Văn Bồng	thôn Lãnh Vân	6	35	2.51	-	2.51	Keo	2025	109.03460	13.46883	
34 8	919	Võ Thị Thơm	thôn Lãnh Vân	6	39	1.66	-	1.66	Keo	2024	109.03340	13.46912	
34 9	921	Đoàn Thị Kim Liên	thôn Lãnh Vân	6	42	0.24	-	0.24	Keo	2024	109.03280	13.46897	
35 0	922	Mang Chín	thôn Hà Rai	6	47	0.19	-	0.19	Keo	2024	109.01060	13.46896	
35 1	925	Nguyễn Tấn Lai	thôn Lãnh Vân	6	41	0.44	-	0.44	Keo	2024	109.03280	13.46854	
35 2	928	Đào Văn Bồng	thôn Lãnh Vân	6	36	0.64	-	0.64	Keo	2025	109.03440	13.46785	
35 3	929	UBND Xã	thôn Lãnh Vân	6	43	0.98	-	0.98	Keo	2024	109.03280	13.46753	
35 4	931	Nguyễn Văn Thời	thôn Lãnh Vân	6	60	0.97	-	0.97	Keo	2021	109.03630	13.46696	
35 5	932	Huỳnh Thị Hồng Vân	thôn Lãnh Vân	6	56	0.46	-	0.46	Keo	2024	109.03350	13.46677	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThử a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
356	933	Nguyễn Thị Cúc	thôn Lãnh Vân	6	57	0.91	-	0.91	Keo	2024	109.03380	13.46607	
357	935	Bùi Văn Thái	thôn Lãnh Vân	6	65	2.03	-	2.03	Keo	2024	109.03540	13.46544	
358	939	Mang Hiểu	thôn Hà Rai	6	69	0.35	-	0.35	Keo	2024	109.01210	13.46410	
359	942	Mang Hiểu	thôn Hà Rai	6	72	0.19	0.03	0.16	Keo	2024	109.01140	13.46389	
360	943	So Điền Thanh	thôn Hà Rai	6	84	0.42	-	0.42	Keo	2024	109.01220	13.46359	
361	944	Trương Vân	thôn Lãnh Vân	6	92	2.32	-	2.32	Keo	2025	109.03580	13.46356	
362	945	UBND Xã	thôn Hà Rai	6	87	1.32	-	1.32	Keo	2024	109.01280	13.46363	
363	949	Võ Trọng Hậu	thôn Lãnh Vân	6	91	0.51	-	0.51	Keo	2024	109.03290	13.46282	
364	950	Mang Lợi	thôn Hà Rai	6	86	0.87	-	0.87	Keo	2024	109.01320	13.46273	
365	952	Mang Long	thôn Hà Rai	6	85	1.43	-	1.43	Keo	2024	109.01280	13.46218	
366	954	Mang Thử	thôn Hà Rai	6	112	0.30	-	0.30	Keo	2025	109.01120	13.46186	
367	958	Mang Lợi	thôn Hà Rai	6	111	0.48	-	0.48	Keo	2025	109.01130	13.46161	
368	960	UBND Xã	thôn Hà Rai	6	110	1.74	-	1.74	Keo	2024	109.01390	13.46116	
369	962	Nguyễn Văn Hoàng	thôn Lãnh Vân	6	105	2.89	-	2.89	Keo	2024	109.03460	13.46092	
370	967	So Lương	thôn Hà Rai	6	116	0.45	-	0.45	Keo	2025	109.00760	13.45981	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
37 1	970	Nguyễn Phụng Châu	thôn Lãnh Trường	6	360	3.25	0.04	3.21	Keo	2025	109.04270	13.45941	
37 2	974	Ngô Quyết Chiến	thôn Lãnh Vân	6	125	1.63	-	1.63	Keo	2025	109.03620	13.45855	
37 3	975	UBND Xã	thôn Hà Rai	6	359	1.48	0.12	1.36	Keo	2025	109.04310	13.45840	
37 4	977	Mang Tép	thôn Hà Rai	6	141	1.62	-	1.62	Keo	2025	109.03430	13.45800	
37 5	982	Mang Cẩm	thôn Hà Rai	6	143	3.94	-	3.94	Keo	2024	109.03090	13.45743	
37 6	986	Trương Minh Cảnh	thôn Lãnh Vân	6	140	4.97	-	4.97	Bđàn	2024	109.03800	13.45671	
37 7	987	Mang Duối	thôn Hà Rai	6	156	0.49	-	0.49	Keo	2025	109.01100	13.45659	
37 8	988	Mang Mần	thôn Hà Rai	6	155	0.55	-	0.55	Keo	2025	109.01180	13.45655	
37 9	996	Trương Minh Cảnh	thôn Lãnh Vân	6	184	10.35	-	10.35	Keo	2024	109.03650	13.45593	
38 0	999	Mang Mần	thôn Hà Rai	6	160	0.70	-	0.70	Keo	2025	109.01180	13.45564	
38 1	1004	Đình Văn Đệ	thôn Hà Rai	6	174	1.70	0.03	1.67	Keo	2023	109.02500	13.45546	
38 2	1008	Mang Rở	thôn Hà Rai	6	166	0.57	0.05	0.52	Keo	2025	109.01460	13.45519	
38 3	1009	Mang Rở	thôn Hà Rai	6	165	1.55	0.08	1.47	Keo	2025	109.01370	13.45504	
38 4	1019	Mang Đen	thôn Hà Rai	6	207	3.52	-	3.52	Keo	2025	109.01210	13.45441	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
385	1021	Mang Đẳng	thôn Hà Rai	6	194	2.94	-	2.94	Keo	2020	109.02460	13.45429	
386	1023	Mang ít	thôn Hà Rai	6	205	0.89	0.05	0.84	Keo	2025	109.01350	13.45400	
387	1024	Mang Tín	thôn Hà Rai	6	204	1.63	0.09	1.54	Keo	2025	109.01450	13.45402	
388	1039	Mang Duối	thôn Hà Rai	6	206	2.00	-	2.00	Keo	2025	109.01290	13.45292	
389	1040	So Thanh Thủ	thôn Hà Rai	6	208	1.93	-	1.93	Keo	2025	109.01190	13.45295	
390	1048	Mang Huệ	thôn Hà Rai	6	215	3.68	0.14	3.54	Keo	2025	109.01390	13.45240	
391	1068	Nguyễn Văn Nốp	thôn Hà Rai	6	243	4.12	-	4.12	Keo	2025	109.00750	13.44988	
392	1072	Mang Phở	thôn Hà Rai	6	244	2.74	-	2.74	Keo	2025	109.00490	13.44927	
393	1083	Lê Văn Định	thôn Hà Rai	6	245	1.13	0.03	1.10	Keo	2025	109.00530	13.44776	
394	1104	Mang Dim	thôn Hà Rai	6	278	0.51	-	0.51	Keo	2024	109.00230	13.44576	
395	1109	Mang Rượu	thôn Hà Rai	6	297	0.97	-	0.97	Keo	2025	109.02960	13.44525	
396	1113	La O Chọi	thôn Hà Rai	6	299	3.59	-	3.59	Keo	2020	109.03160	13.44525	
397	1114	Mang Đện	thôn Hà Rai	6	291	0.90	0.07	0.83	Keo	2024	109.01990	13.44483	
398	1118	Mang Thị Nượu	thôn Hà Rai	6	298	1.54	-	1.54	Keo	2018	109.03030	13.44456	
399	1130	Mang Đện	thôn Hà Rai	6	305	1.52	0.06	1.46	Keo	2024	109.02080	13.44366	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
400	1132	Mang Đền	thôn Hà Rai	6	306	1.06	0.06	1.00	Keo	2024	109.02010	13.44302	
401	1134	Mang Đừu	thôn Hà Rai	6	309	10.18	0.32	9.86	Keo	2019	109.01300	13.44265	
402	1138	Mang Đừu	thôn Hà Rai	6	304	3.08	0.01	3.07	Keo	2020	109.02130	13.44198	
403	1142	Mang Thước	thôn Hà Rai	6	316	2.97	-	2.97	Keo	2018	109.02230	13.44110	
404	1143	Mang Tẻm	thôn Hà Rai	6	315	6.70	-	6.70	Keo	2025	109.02030	13.44004	
405	1144	Mang Mẩn	thôn Hà Rai	6	322	4.30	0.03	4.27	Keo	2024	109.00550	13.43993	
406	1146	So Minh Nộn	thôn Hà Rai	6	356	8.74	0.30	8.44	Keo	2024	109.01300	13.43968	
407	1147	Mang Mác	thôn Hà Rai	6	362	11.10	0.25	10.85	Keo	2023	109.01070	13.43909	
408	1154	Mang Thuyền	thôn Hà Rai	6	327	2.92	0.07	2.85	Keo	2020	109.00570	13.43780	
409	1158	Minh Văn Thánh	thôn Hà Rai	6	363	12.99	0.02	12.97	Keo	2025	109.01350	13.43595	
410	1159	La O Trang	thôn Hà Rai	6	330	16.75	0.27	16.48	Keo	2019	109.00610	13.43545	
411	1161	Mang Sĩ	thôn Hà Rai	6	333	21.93	-	21.93	Keo	2024	109.00980	13.43354	
412	1163	Mang Thử	thôn Hà Rai	6	338	3.68	0.19	3.49	Keo	2024	109.00140	13.43261	

TT	FMU ID	Họ tên chủ rừng	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa a	D. Tích (ha)	DT HLV S	DTK D	Loại cây	Năm trồng	Coordinat International (X) latitude	Coordinat International (Y) longitude	Ghi chú
413	1165	Mang ít	thôn Hà Rai	6	336	6.77	-	6.77	Keo	2020	109.00630	13.43171	
414	1167	Mang Dính	thôn Hà Rai	6	343	6.12	-	6.12	Keo	2024	109.01180	13.43048	
415	1168	So Minh Thứ	thôn Hà Rai	6	340	14.66	0.17	14.49	Keo	2018	109.00200	13.43057	
416	1169	So Minh Cư	thôn Hà Rai	6	341	4.36	-	4.36	Keo	2021	109.00570	13.43022	
417	1170	Mang Dính	thôn Hà Rai	6	342	8.04	-	8.04	Keo	2024	109.00970	13.43029	
418	1171	So Cải	thôn Hà Rai	6	345	8.49	0.17	8.32	Keo	2018	109.00750	13.42859	
419	1172	So Minh Diệt	thôn Hà Rai	6	346	10.96	0.10	10.86	Keo	2023	109.00290	13.42840	
420	1174	Nguyễn Văn Bình	thôn Hà Rai	6	348	5.56	-	5.56	Keo	2021	109.00580	13.42652	
421	1175	Mang Dở	thôn Hà Rai	6	350	4.84	0.19	4.65	Keo	2020	109.00930	13.42589	
422	1176	So Cải	thôn Hà Rai	6	349	9.52	0.67	8.85	Keo	2024	109.00720	13.42653	